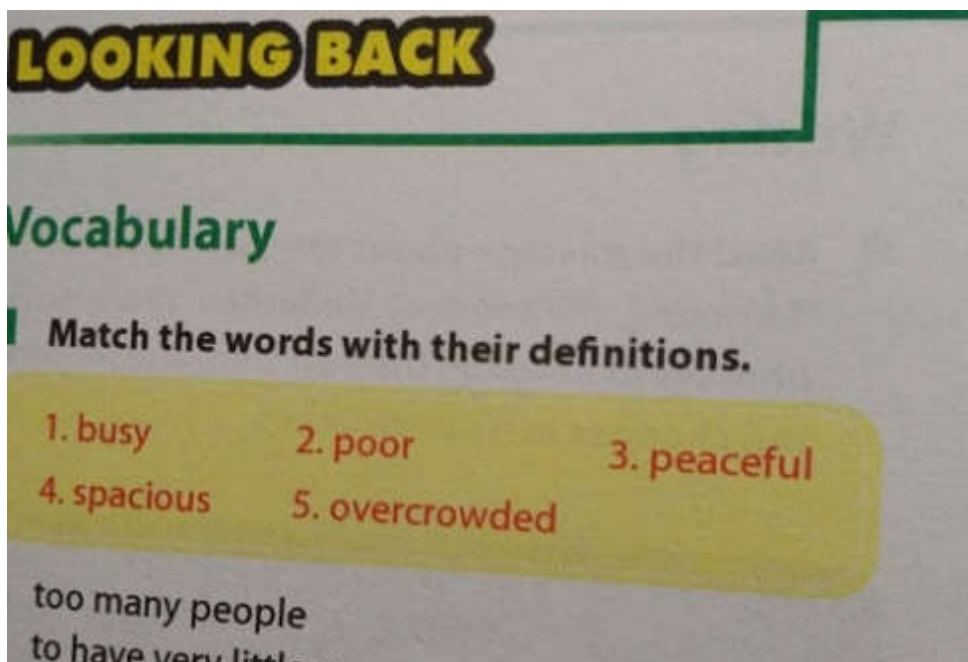


Unit 12: An overcrowded world – Period 105 - Looking back



I. Vocabulary

1/66. Match the words with their definitions. (Nối những từ với định nghĩa của chúng)

- 1- E. overcrowded: a lot of things happening
- 2 - B. poor: to have very little money
- 3 - C. peaceful: calm and quiet
- 4 - D. spacious: a large area where it is easy to move
- 5 - A. busy: too many people

2/66. Write a sentence for each of the following words. (Viết một câu cho mỗi từ)

- 1. **Crime** is a problem in big cities. (Tội phạm là vấn đề ở những thành phố lớn.)
- 2. **Healthcare** is poor in Indian slums. (Y tế ở những khu ổ chuột Ấn Độ thì tệ.)
- 3. **Disease** is the thing that nobody wants. (Bệnh tật là điều không ai mong muốn.)
- 4. **Poverty** is one of the major problems in developing countries. (Đói nghèo là một trong những vấn đề chính của các nước đang phát triển)
- 5. **Education** is an important target in every country. (Giáo dục là một mục tiêu quan trọng ở mỗi quốc gia.)

II. Grammar:

* Tag- questions: (Câu hỏi đuôi)

Cấu trúc:

+ Đối với động từ thường (ordinary verbs) Câu giới thiệu khẳng định, phần hỏi đuôi phủ định. S + V(s/es/ed/2)....., don't/doesn't/didn't + S?

+ Câu giới thiệu phủ định, phần hỏi đuôi khẳng định S + don't/ doesn't/didn't +

V....., do/does/did + S?

<u>Hiện tại đơn</u> với TO BE:	- He is handsome, isn't he? - You are worry, aren't you?
Hiện tại đơn động từ thường: mượn trợ động từ DO hoặc DOES tùy theo chủ ngữ	- They like me, don't they? - she loves you, doesn't she?
<u>Thì quá khứ đơn</u> với động từ thường: mượn trợ động từ DID, quá khứ đơn với TO BE: WAS hoặc WERE:	- He didn't come here, did he? - He was friendly, wasn't he?
Thì <u>hiện tại hoàn thành</u> hoặc hiện tại hoàn thành tiếp diễn: mượn trợ động từ HAVE hoặc HAS	- They have left, haven't they? - The rain has stopped, hasn't they?
Thì <u>tương lai đơn</u>	- It will rain, won't it?

- Đối với động từ đặc biệt (special): Là các động từ khi chuyển sang câu phủ định ta thêm NOT vào sau **động từ**, khi chuyển sang nghi vấn đưa chính động từ này lên trước chủ ngữ.

+ Câu giới thiệu khẳng định, phần hỏi đuôi phủ định.

S + special verb....., special verb + not + S?

Ex: – You are a student, aren't you?

She has just bought a new bicycle, hasn't she?

+ Câu giới thiệu phủ định, phần hỏi đuôi khẳng định

S + special verb + not....., special verb + S?

Ex: – You aren't a student, are you?

She hasn't bought a new bicycle, has she?

- **Đối với động từ khiếm khuyết (modal verbs)**

+ Câu giới thiệu khẳng định, phần hỏi đuôi phủ định.

S + modal verb....., modal verb + not + S?

Eg: – He can speak English, can't he?

Lan will go to Hue next week, won't she?

+ Câu giới thiệu phủ định, phần hỏi đuôi khẳng định

S + modal verb + not....., modal verb + S?

Eg: – He can't speak English, can he?

Lan won't go to Hue next week, will she?

3/66. Put an appropriate tag question at the end of each sentence. Then match the questions to their answers. (Đặt những câu hỏi đuôi vào cuối mỗi câu. Sau đó nối những câu hỏi với những câu trả lời)

1. We have more tourists this year, **don't we?** (Chúng ta có nhiều khách du lịch trong năm nay phải không?)

=> No, there are fewer than last year. (Không, có ít hơn năm rồi.)

2. You got stuck in a traffic jam on the way home, **didn't you,** mom? (Mẹ bị kẹt xe trên đường về nhà phải không?)

=> Yes, as always, dear. (Đúng vậy, như thường lệ con à.)

3. There will be a solution to this shortage of clean water, **won't there?** (Có một giải pháp cho việc thiếu nước sạch phải không?)
=> I hope there will. (Tôi hy vọng sẽ có.)
4. We should do something to reduce poverty, **shouldn't we?** (Chúng ta nên làm gì đó để giảm nghèo phải không?)
=> Yes, we should. But how? (Đúng vậy, nhưng bằng cách nào?)
5. Big cities suffer more from air pollution, **don't they?** (Những thành phố lớn chịu nhiều ô nhiễm không khí hơn phải không?)
=> Yes, they do, particularly big cities in China. (Đúng vậy, đặc biệt là những thành phố lớn ở Trung Quốc.)

* **more / fewer / less:**

a) morethan: nhiều.. hơn (dùng với danh từ đếm được và không đếm được)

Ex: Tom has more books than you.

Tom's brother earns more money than Tom, but Tom has more free time than his brother.

b) fewer ...than... :ít... hơn.. (dùng với danh từ đếm được)

Ex: You have three brothers but I have two brothers.

I have fewer brothers than you.

c. less ... than...: ít... hơn (dùng với danh từ không đếm được)

Ex: I drink less coffee than my father.

There is less sugar in this jar than that one.

4/66. Look at the situation and complete the effects with more, fewer or less.(Nhìn vào tình huống và hoàn thành các kết quả với more, fewer, less)

Situation: A new factory will be built in my neighborhood (Tình huống: Một nhà máy mới sẽ được xây dựng ở nơi tôi sống.)

1. The factory will bring **more** jobs to local people. (Nhà máy sẽ mang đến nhiều công việc hơn cho người dân địa phương.)
2. **More** people will move here to work in the factory. (Nhiều người sẽ chuyển đến đây để làm việc trong nhà máy.)
3. These people will need **more** water and electricity. (Những người này sẽ cần nhiều nước và điện hơn.)
4. There will be **less** space for children to play. (Sẽ có ít không gian cho trẻ em chơi.)

III. Communication

5/66. I'VE GOT MORE

Work in groups. Look at the situations and talk about their possible effects. (Làm theo nhóm. Nhìn vào những tình huống và nói về những kết quả có thể có)

- Situation 1: The karaoke next to your house is attracting more and more young people coming. (Karaoke cạnh nhà thu hút ngày càng nhiều người trẻ tuổi đến.)

- Situation 2: A flea market has been established in your neighbourhood. (Một chợ phiên được hình thành trong xóm bạn.)

Tình huống 1:

- A: Oh, there is a karaoke near your house. It's so crowded (Ồ, có một quán Karaoke gần nhà cậu kia. Nó thật đông đúc.)
- B: Yeah, but I don't like it. (Đúng vậy, nhưng mình không thích nó.)
- A: Why? (Tại sao?)
- B: It's too noisy at night because many people come there. Sometimes they sing until midnight. (Nó thật ồn ào vào ban đêm vì nhiều người đến đó. thỉnh thoảng họ hát đến tận nửa đêm)

Tình huống 2:

- A: What are you doing tomorrow? (Mai cậu dự định làm gì?)
- B: Oh, I will go to the flea market in my neighbourhood. (Ồ, mình sẽ đi chợ phiên gần nhà mình.)
- A: Great! I will go with you. Do you like it? (Tuyệt! Mình sẽ đi với cậu. Cậu thích chợ phiên chứ?)
- B: Yes, I do. There are many great things I can find there, the atmosphere is so exciting. We can choose many beautiful clothes. (Đúng thế. Có nhiều cái thật hay mà bạn có thể tìm thấy ở đó. Không khí thật sôi động. Chúng ta có thể chọn được những quần áo đẹp.)